

PHỤ LỤC TỔNG HỢP
ƯỚC THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày / /2026 của UBND xã Mộ Đức)

	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2026			Ghi chú
				KH Xã giao	Ước thực hiện năm 2025	So với kế hoạch năm 2025	So với thực hiện năm 2024	Kế hoạch	So với kế hoạch năm 2025	So với ước thực hiện năm 2025	
A	B	C	1	2	3	4=3/2	5=3/1	6	7=6/2	8=6/3	9
A	CHỈ TIÊU PHÁP LỆNH										
1	An ninh quốc phòng										
*	Số thanh niên gọi nhập ngũ	Th.niên		63	67	106,3%		64	101,6%	95,5%	
2	Chỉ tiêu an ninh										
B	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU										
1	Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	tr.đồng	1.335.714		1.491.170		111,6%	1.664.511		111,6%	
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	"	411.149		427.595		104,0%	451.968		105,7%	
	- CN - XD	"	382.818		445.983		116,5%	514.664		115,4%	
	Trong đó: + Công nghiệp	"	78.725		91.006		115,6%	104.657		115,0%	
	+ Xây dựng	"	304.093		354.977		116,7%	410.007		115,5%	
	- Thương mại - Dịch vụ	"	541.747		617.592		114,0%	697.878		113,0%	
2	Giá trị sản xuất (giá thực tế)	tr.đồng	2.492.870		2.773.669			3.091.813		111,5%	
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	"	844.968		887.216			936.013			
	- CN - XD	"	696.358		803.597			932.173			
	- Trong đó: + Công nghiệp	"	150.793		174.317			201.336			
	+ Xây dựng	"	545.565		629.280			730.837			
	Thương mại và Dịch vụ	"	951.543		1.082.856			1.223.627			
3	Cơ cấu kinh tế (giá thực tế)										
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	%	33,90		31,99			30,27			
	- Công nghiệp - xây dựng	%	27,93		28,97			30,15			
	- Thương mại và Dịch vụ	%	38,17		39,04			39,58			
C	Chỉ tiêu kinh tế chủ yếu										
1	Sản xuất nông nghiệp										
*	Sản lượng lương thực cây có hạt	tấn	22.486,0	22.483	22.505	100,1%	100,08%	22.483	100,0%	99,9%	
	Trong đó: + Lúa	tấn	20.542,0	20.540	20.559	100,1%	100,1%	20.540	100,0%	99,9%	
	+ Ngô	tấn	1.944,00	1.943	1.946	100,2%	100,1%	1.943	100,0%	99,8%	
*	Một số cây trồng chủ yếu										
-	Diện tích lúa cả năm	ha	3.042,1	3.043	3.061	100,6%	100,6%	3.021	99,3%	98,7%	
	Năng suất	tạ/ha	67,5	67,5	67,16	99,5%	99,5%	68,00	100,7%	101,3%	
	Sản lượng	tấn	20.542	20.540	20.559	100,1%	100,08%	20.540	100,0%	99,9%	
-	Diện tích ngô lấy hạt	ha	304,7	304	304,7	100,2%	100,0%	304	100,0%	99,8%	
	- Năng suất	tạ/ha	63,8	63,9	64,0	100,1%	100,3%	64,0	100,1%	100,0%	
	- Sản lượng	tấn	1.944	1.943	1.950	100,4%	100,31%	1.943	100,0%	99,6%	
-	Diện tích lạc	ha	288,0	364	364,5	100,1%	126,6%	365	100,3%	100,1%	
	- Năng suất	tạ/ha	26,18	26,8	26,8	100,0%	102,4%	27,0	100,7%	100,7%	
	- Sản lượng	tấn	754	976	977	100,1%	129,6%	980	100,4%	100,3%	

	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2026			Ghi chú
				KH Xã giao	Ước thực hiện năm 2025	So với kế hoạch năm 2025	So với thực hiện năm 2024	Kế hoạch	So với kế hoạch năm 2025	So với ước thực hiện năm 2025	
A	B	C	1	2	3	4=3/2	5=3/1	6	7=6/2	8=6/3	9
-	Rau các loại (cả dưa)	ha	739,56	695	698	100,4%	94,4%	682	98,1%	97,7%	
	- Năng suất	tạ/ha	154,24	178,6	179,1	100,3%	116,1%	176,0	98,5%	98,3%	
	- Sản lượng	tấn	11.407,2	12.413	12.501,2	100,7%	109,6%	12.024	96,9%	96,2%	
-	Đậu các loại	ha	340,3	275	277	100,7%	81,4%	283	102,9%	102,2%	
	- Năng suất	tạ/ha	22,65	23,8	23,9	100,3%	105,5%	23,0	96,6%	96,2%	
	- Sản lượng	tấn	770,7	655	662	101,1%	85,9%	649	99,1%	98,0%	
-	Diện tích sản	ha	28	28	26	92,9%	92,9%	28	100,0%	107,7%	
	- Năng suất	tạ/ha	168,57	236,8	240,0	101,4%	142,4%	246,0	103,9%	102,5%	
	- Sản lượng	tấn	472,00	663	624	94,1%	132,2%	701	105,7%	112,3%	
	Doanh thu 01 ha đất nông nghiệp	tr.đồng	100		103		103,0%	106		102,9%	
-	Đàn gia súc										
-	Đàn trâu	con	437	1.306	1.310	100,3%	299,8%	1.399	107,1%	106,8%	
-	Đàn bò	con	10.695	13.010	13.020	100,1%	121,7%	13.010	100,0%	99,9%	
	Tỷ trọng bò lai	%	80,0	80,0	80	100,0%	100,0%	80	100,0%	100,0%	
-	Đàn lợn (heo)	"	26.461	7.700	23.000	298,7%	86,9%	26.500	344,2%	115,2%	
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	3.820	900	3.550	394,4%	92,9%	4.028	447,6%	113,5%	
2	Lâm nghiệp										
-	Trồng mới rừng tập trung	ha	139	150	150	100,0%	107,9%	150	100,0%	100,0%	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"									
	+ Rừng sản xuất	"	139	150	150	100,0%	107,9%	150	100,0%	100,0%	
-	Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	ha	3.155,2	3.153,6	3.153,6	100,0%	99,9%	3.153,0	100,0%	100,0%	Chăm sóc và bảo vệ
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.682	1.677	1.677	100,0%	99,7%	1.677	100,0%	100,0%	
	+ Rừng sản xuất	"	1.472,9	1.476,3	1.476,3	100,0%	100,2%	1.476,0	100,0%	100,0%	
-	Sản lượng gỗ khai thác	m3	10.475		15.100		144,2%	15.100		100,0%	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,00		45,0		100,0%	45,0		100,0%	
3	Thủy sản										
-	Sản lượng thủy sản đánh bắt	tấn									
-	Diện tích nuôi trồng	ha	166,6	104	133,0	127,9%	79,8%	133	127,9%	100,0%	
-	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	tấn	131,48	104	105	101,0%	79,9%	111	106,7%	105,7%	
4	Thủy lợi										
	Tổng diện tích được tưới	ha	1.285	1.248	1.248	100,0%	97,1%	1.248	100,0%	100,0%	
*	Trong đó:										
	+ Diện tích tưới bằng KCH	ha	1.285	1.248	1.248	100,0%	97,1%	1.248	100,0%	100,0%	
5	Tài chính - Tín dụng										
-	Tổng thu NS trên địa bàn	tr.đồng	2.599,2	4.495,2	172,9%			23.045,0	886,6%	512,7%	
	Trong đó: Thu cân đối ngân sách	tr.đồng	2.599,2	4.495,2	172,9%			23.045,0	886,6%	512,7%	
-	Thu bổ sung NS cấp trên	tr.đồng	107.694,5	104.726,5	97,2%			160.983,0	149,5%	153,7%	
	Trong đó: Thu bổ sung NS tỉnh (trong dự toán)	tr.đồng	107.694,5	104.726,5	97,2%			160.983,0	149,5%	153,7%	
-	Thu đóng góp	tr.đồng		113,9	113,9	100,0%					

	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2026			Ghi chú
				KH Xã giao	Ước thực hiện năm 2025	So với kế hoạch năm 2025	So với thực hiện năm 2024	Kế hoạch	So với kế hoạch năm 2025	So với ước thực hiện năm 2025	
A	B	C	1	2	3	4=3/2	5=3/1	6	7=6/2	8=6/3	9
-	Thu kết dư ngân sách	tr.đồng		359,9	359,9	100,0%					
-	Thu chuyển nguồn	tr.đồng			2.056,0						
-	Tổng chi NS xã	tr.đồng		110.767,5	107.023,6	96,6%		184.028,0	166,1%	172,0%	
	Chi trong cân đối ngân sách	tr.đồng		110.767,5	107.023,6	96,6%		184.028,0	166,1%	172,0%	
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	tr.đồng		473,8	473,8	100,0%		8.100,0	1709,6%	1709,6%	
C	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG										
I	Giáo dục và Đào tạo										
1	Giáo dục mầm non công lập		957	855	801	93,7%	83,7%	820	95,9%	102,4%	
2	Giáo dục phổ thông công lập										
	- Tiểu học	hs	1.444	1.444	1.394	96,5%	96,5%	1.394	96,5%	100,0%	
	- Trung học cơ sở	hs	1.300	1.300	1.281	98,5%	98,5%	1.281	98,5%	100,0%	
II	Y tế										
1	Dân số trung bình	Người	25.962	26.142	26.142	100%	100,7%	26.300	100,6%	100,6%	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo										
1	Tổng số hộ	hộ	9.121	9.269	9.009	97%	98,8%	9.059	97,7%	100,6%	
2	Số hộ nghèo	hộ	230	170	170	100%	73,9%	100	58,8%	58,8%	
3	Hộ nghèo giảm trong năm	hộ	112	60	60	100%	53,6%	70	116,7%	116,7%	
4	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,52	1,83	1,89			1,10			
IV	Môi trường										
1	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn nông thôn	%	77		85,6		111,2%	87		101,6%	
2	Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	100		100		100,0%	100		100,0%	